

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC 30 THÁNG 06 NĂM 2022

THÁNG 7 NĂM 2022

MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính

- | | |
|---------------------------------|-------|
| • Bảng cân đối kế toán | 1 - 2 |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh | 3 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4-5 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 6-15 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

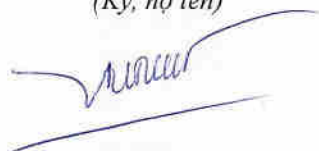
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.464.713.163	11.716.707.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.171.767.269	3.276.229.828
1. Tiền	111	5	1.171.767.269	2.776.229.828
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.000.000.000	500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	8.000.000.000	8.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.180.872	302.618.512
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	168.779.584	93.382.347
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.478.000	20.580.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	51.923.288	188.656.165
IV. Hàng tồn kho	140	9	22.962.924	13.656.261
1. Hàng tồn kho	141		22.962.924	13.656.261
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.802.098	124.203.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	35.160.122	58.933.363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			46.491.884
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.641.976	18.778.032
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.180.590.390	10.483.447.932
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220	10	9.817.997.888	9.985.875.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.817.997.888	9.985.875.619
- Nguyên giá	222		14.726.300.920	14.726.300.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.908.303.032)	(4.740.425.301)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		359.592.502	494.572.313
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	359.592.502	494.572.313
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.645.303.553	22.200.155.812
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.668.115.127	3.324.055.419
I. Nợ ngắn hạn	310		1.579.615.127	3.235.555.419
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	179.229.427	144.423.968
4. Phải trả người lao động	314		625.471.146	1.764.917.228
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.653.670	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		763.169.884	1.326.214.223
II. Nợ dài hạn	330		88.500.000	88.500.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337		88.500.000	88.500.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14	18.977.188.426	18.876.100.393
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.977.188.426	18.876.100.393
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.564.099.192	18.564.099.192
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		413.089.234	312.001.201
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.645.303.553	22.200.155.812

Lập, Ngày 08 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trịnh Minh Hiệp

Quyền Chủ tịch kiêm PT điều hành

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Nghiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	6.499.389.568	6.608.355.145
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.499.389.568	6.608.355.145
4. Giá vốn hàng bán	11	16	3.017.295.221	3.171.346.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.482.094.347	3.437.008.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	58.126.279	224.978.486
8. Chi phí bán hàng	25			63.207.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	2.402.436.570	2.791.577.163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.137.784.056	807.202.481
11. Thu nhập khác	31			69
12. Chi phí khác	32		113.182	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(113.182)	69
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.137.670.874	807.202.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	227.534.174	168.191.310
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		910.136.700	639.011.240

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trịnh Minh Hiệp

Lập, Ngày 08 tháng 7 năm 2022

Quyền Chủ tịch kiêm PT điều hành

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Nghiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.137.670.874	807.202.550
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		167.877.731	146.387.443
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.305.548.605	953.589.993
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		140.707.556	(15.927.092)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.306.663)	(8.926.835)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.192.897.222)	186.838.122
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		158.753.052	(50.399.570)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(135.174.881)	(340.844.066)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.422.093.006)	(540.298.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.104.462.559)	184.031.584
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(83.934.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(1.000.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000	3.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(500.000.000)	2.416.066.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.604.462.559)	2.600.097.584
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.776.229.828	887.950.426

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII
Số 01 Nguyễn Dữ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	1.171.767.269	3.488.048.010

Lập, Ngày 08 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trịnh Minh Hiệp

Quyền Chủ tịch kiêm PT điều

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hữu Nghiêm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC 30/06/2022

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Hoa tiêu Khu vực VII) theo Quyết định số 1781/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100733167 ngày 01/01/2011. Từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH một thành viên đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/06/2022. Công ty là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam, thực hiện hạch toán độc lập, hoạt động theo luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Cung ứng dịch vụ dẫn dắt tàu biển trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc tuyến dẫn tàu được giao; Dịch vụ tàu lai hỗ trợ tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC 30/06/2022 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC 30/06/2022 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	10 - 13
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾT TOÁN KẾT THÚC 30/06/2022 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2022 được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tiền lương viên chức quản lý năm 2022 được xác định theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.10 Phân phối các quỹ và xác định nghĩa vụ Ngân sách

Việc phân phối lợi nhuận năm 2022 được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ tài chính.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC 30/06/2022 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC 30/06/2022 (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn, dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế suất thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 0% đối với trường hợp cung cấp dịch vụ hoa tiêu trực tiếp cho cho tổ chức ở nước ngoài hoặc thông qua đại lý. Các trường hợp còn lại áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Tiền mặt		245.390.462		231.207.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		926.376.807		2.545.022.828
Cộng		1.171.767.269		2.776.229.828
6. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ dưới 3 tháng		1.000.000.000		500.000.000
Cộng		1.000.000.000		500.000.000
Dài hạn		-		-
- Tiền gửi có kỳ hạn		8.000.000.000		8.000.000.000
Cộng		8.000.000.000		8.000.000.000
7. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Đại lý, chủ tàu		168.779.584		93.382.347
Cộng		168.779.584		93.382.347
8. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn		-		-
- Lãi dự thu	51.923.288		188.656.165	
- Phải thu khác.		-		-
Cộng	51.923.288		188.656.165	
Dài hạn				
- Đặt cọc taxi Mai Linh	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	3.000.000		3.000.000	
9. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.962.924	-	13.656.261	-
Cộng	22.962.924	-	13.656.261	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tăng giảm tài sản cố định	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	11.190.481.542	596.176.273	2.643.281.468	296.361.637	14.726.300.920
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11.190.481.542	596.176.273	2.643.281.468	296.361.637	14.726.300.920
Khấu hao					-
Số đầu kỳ	2.028.420.837	596.176.273	1.865.925.707	249.902.484	4.740.425.301
Khấu hao trong kỳ	111.542.988	-	39.787.608	16.547.135	167.877.731
Số cuối kỳ	2.139.963.825	596.176.273	1.905.713.315	266.449.619	4.908.303.032
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	9.162.060.705	-	777.355.761	46.459.153	9.985.875.619
Số cuối kỳ	9.050.517.717	-	737.568.153	29.912.018	9.817.997.888
11. Chi phí trả trước			Cuối kỳ		Đầu kỳ
Ngắn hạn:					
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			-		6.223.106
- Chi phí bảo hiểm			25.536.269		22.758.213
- Chi phí sửa chữa			1.988.184		16.585.377
- Chi phí khác			7.635.669		13.366.667
Cộng			35.160.122		58.933.363
Dài hạn					
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			166.773.608		268.542.515
- Chi phí sửa chữa			172.147.517		201.311.367
- Chi phí trả trước dài hạn khác			20.671.377		24.718.431
Cộng			359.592.502		494.572.313
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT		-	156.146.538	163.788.514	(7.641.976)
- Thuế TNDN		18.191.310	227.534.174	135.174.881	110.550.603
- Thuế TNCN		126.232.658	358.755.632	416.309.466	68.678.824
- Thuế nhà đất		-	-	-	-
- Tiền thuê đất		(18.778.032)	63.556.416	44.778.384	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	125.645.936	808.992.760	763.051.245	171.587.451
13. Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ
Dài hạn				
- Nhận đặt cọc cho thuê VP		88.500.000		88.500.000
Cộng		88.500.000		88.500.000
14. Vốn chủ sở hữu				
a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ	18.564.099.192	312.001.201	-	18.876.100.393
Tăng trong kỳ		101.088.033	910.136.700	1.011.224.733
Giảm trong kỳ			910.136.700	910.136.700
Số dư cuối kỳ	18.564.099.192	413.089.234	-	18.977.188.426
b. Vốn góp của chủ sở hữu		18.564.099.192		
c. Các quỹ của doanh nghiệp		413.089.234		
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Kỳ này		Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN		910.136.700		639.011.240
Phân phối lợi nhuận		910.136.700		639.011.240
- Phân phối lợi nhuận		910.136.700		639.011.240
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		101.088.033		(188.078.956)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		748.382.936		737.197.252
+ Trích quỹ thưởng ban điều hành		60.665.731		89.892.944
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-		-
15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Kỳ này		Kỳ trước
- Doanh thu dịch vụ hoa tiêu		6.237.571.396		6.340.627.882
- Doanh thu cho thuê VP		261.818.172		267.727.263
Cộng		6.499.389.568		6.608.355.145
16. Giá vốn hàng bán		Kỳ này		Kỳ trước
- Giá vốn dịch vụ hoa tiêu		2.954.604.562		3.099.903.320
- Giá vốn cho thuê VP		62.690.659		71.443.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	3.017.295.221	3.171.346.987
17. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.126.279	224.978.486
Cộng	58.126.279	224.978.486
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	2.402.436.570	2.791.577.163
Cộng	2.402.436.570	2.791.577.163
19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	420.748.730	344.688.073
- Chi phí nhân công	3.804.447.089	3.921.862.836
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.877.731	146.387.443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.564.865	366.029.253
- Chi phí khác bằng tiền	698.206.558	1.247.163.545
Cộng	5.419.844.973	6.026.131.150
20. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	227.534.174	168.191.310
Cộng	227.534.174	168.191.310

Quy Nhơn, ngày 08 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Trịnh Minh Hiệp

Kế toán trưởng



Trịnh Minh Hiệp

Quyền Chủ tịch

kiểm phụ trách điều hành




Nguyễn Hữu Nghiêm